

7.2 Tài sản cố định vô hình									Đơn vị tính: đồng
T T	Chỉ Tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
	Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	680	29.325.387.909.987	0	0	0	207.844.304.187	357.514.684.268	29.890.746.898.442
	- Tăng trong năm:	681	5.050.641.510.710	265.640.750	0	0	115.870.214.138	557.346.194.300	5.724.123.559.898
	+ Hình thành mới trong năm	682	18.093.165.000	0	0	0	6.293.748.066	0	24.386.913.066
	+ Tăng khác	683	5.032.548.345.710	265.640.750	0	0	109.576.466.072	557.346.194.300	5.699.736.646.832
	- Giảm trong năm:	684	109.080.439.436	0	0	0	3.293.706.067	1.025.532.878	113.399.678.381
	+ Thanh lý, nhượng bán	685	0	0	0	0	2.846.699.040	0	2.846.699.040
	+ Giảm khác	686	109.080.439.436	0	0	0	447.007.027	1.025.532.878	110.552.979.341
	- Số dư cuối năm	687	34.266.948.981.261	265.640.750	0	0	320.420.812.258	913.835.345.690	35.501.470.779.959
	Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	688	0	0	0	0	35.712.035.772	681.815.728	36.393.851.500

	- Tăng trong năm:	689	0	26.564.076	0	0	66.072.557.667	188.372.000	66.287.493.743
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	690	0	0	0	0	31.681.220.437	143.792.000	31.825.012.437
	+ Tăng khác	691	0	26.564.076	0	0	34.391.337.230	44.580.000	34.462.481.306
	- Giảm trong năm	692	0	0	0	0	2.942.654.040	615.415.728	3.558.069.768
	+ Thanh lý, nhượng bán	693	0	0	0	0	2.859.904.040	0	2.859.904.040
	+ Giảm khác	694	0	0	0	0	82.750.000	615.415.728	698.165.728
	- Số dư cuối năm	695	0	26.564.076	0	0	98.841.939.399	254.772.000	99.123.275.475
	Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	698	29.325.387.909.987	0	0	0	172.132.268.415	356.832.868.540	29.854.353.046.942
	- Số dư cuối năm	699	34.266.948.981.261	239.076.674	0	0	221.578.872.859	913.580.573.690	35.402.347.504.484